

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2 (2025 – 2026)
MÔN ĐỊA LÍ KHỐI 11**

HÌNH THỨC: 70% TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm), 30% TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Trong đó, phần Trắc nghiệm bao gồm:

+ Dạng thức I (24 câu TNKQ: 6,0 điểm)

+ Dạng thức II (1 câu TN đúng/sai gồm 4 ý hỏi: 1,0 điểm)

Bài 23: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản
Bài 24: Kinh tế Nhật Bản
Bài 25 : Thực hành viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản
Bài 26: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc
Bài 27: Kinh tế Trung Quốc
Bài 28: Thực hành viết báo cáo về sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc
Kỹ năng: sử dụng bảng số liệu, vẽ biểu đồ, nhận dạng biểu đồ,...

BÀI 23: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

I. Vị trí địa lí

◆ Đặc điểm

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Nhật Bản là một quốc gia quần đảo, có diện tích khoảng 378 nghìn km². Lãnh thổ gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

+ Nhật Bản nằm trong khoảng vĩ độ từ 20°B đến 45°B và trong khoảng kinh độ từ 123°Đ đến 154°Đ.

- Vị trí địa lí:

+ Nằm ở phía đông bắc của châu Á.

+ Phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương; phía tây giáp biển Nhật Bản; phía bắc giáp biển Ô-khốt.

+ Nhật Bản gần các nước trong lục địa là Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên.

◆ Ảnh hưởng

- Thuận lợi:

+ Có nhiều điều kiện xây dựng các hải cảng, phát triển tổng hợp kinh tế biển.

+ Nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động châu Á - Thái Bình Dương, thuận lợi cho giao thương quốc tế và phát triển kinh tế.

- *Khó khăn:* Nhật Bản nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương nên chịu tác động của nhiều thiên tai, nhất là động đất và sóng thần, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản không thực sự thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

1. Địa hình và đất

◆ Nhìn chung, Nhật Bản là một đất nước nhiều đồi núi, địa hình bị cắt xẻ phức tạp.

- Khu vực đồi núi:

+ Chiếm khoảng 4/5 diện tích, phần lớn là núi trẻ, độ cao trung bình từ 1500 - 2000 m.

+ Có nhiều núi lửa, chiếm khoảng 10% núi lửa đang hoạt động trên thế giới.

+ Đất pốt đôn, đất nâu... thích hợp cho phát triển rừng và chăn nuôi.

- Khu vực đồng bằng:

+ Đồng bằng nhỏ hẹp và phân bố ven biển.

+ Do diện tích đồng bằng và đất rất ít nên nhiều sườn đồi núi đã được khai thác để sử dụng vào việc canh tác.

2. Khí hậu

◆ Đặc điểm

- Nhật Bản nằm trong đới khí hậu ôn đới, mang tính chất gió mùa; phần lớn lãnh thổ có lượng mưa trên 1000 mm/năm.

- Khí hậu Nhật Bản phân hóa rõ rệt:

+ *Theo chiều bắc - nam*: Phía bắc có khí hậu ôn đới, mùa đông kéo dài, lạnh, thường xảy ra bão tuyết. Phía nam có khí hậu cận nhiệt, mùa đông ít lạnh, mùa hạ nóng, thường có mưa to và bão.

+ *Theo chiều đông - tây*: sự phân hóa thể hiện rõ ở đảo Hôn-su, phía đông đảo ẩm, mưa nhiều vào mùa hạ, lạnh và khô ráo vào mùa đông; phía tây đảo có mùa đông lạnh hơn, nhiều tuyết.

+ Ở những khu vực địa hình núi cao, khí hậu có sự phân hóa theo độ cao.

◆ Ảnh hưởng

- Khí hậu thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Khí hậu phân hóa đa dạng ảnh hưởng đến cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ, loại hình du lịch.

3. Sông, hồ

- Đặc điểm

+ Mạng lưới sông ngòi khá dày, đa số các sông đều ngắn, dốc và có tốc độ chảy lớn.

+ Có nhiều hồ, lớn nhất là hồ Bi-oa trên đảo Hôn-su. Đặc biệt, Nhật Bản có nhiều hồ núi lửa, như hồ Ku-sa-ra, Si-côt-sur trên đảo Hô-cai-đô,...

◆ Ảnh hưởng

- Các sông có giá trị về thủy điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.

- Nhiều hồ ở Nhật Bản có cảnh quan đẹp có thể khai thác để phục vụ du lịch.

4. Sinh vật

- Sinh vật khá phong phú, có các kiểu rừng: rừng lá kim, rừng lá rộng, rừng nhiệt đới.

+ Rừng lá kim phân bố chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô;

+ Rừng lá rộng có ở đảo Hôn-su và Kiu-xiu.

- Rừng là tài nguyên quan trọng của Nhật Bản với thành phần loài rất đa dạng. Đây là cơ sở để phát triển ngành lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ.

5. Khoáng sản

- Nghèo tài nguyên khoáng sản. Các khoáng sản có trữ lượng lớn nhất là than đá (đảo Hô-cai-đô, Kiu-xiu) và đồng (đảo Hôn-su), các khoáng sản khác (vàng, chì - kẽm, dầu mỏ, khí tự nhiên,...) có trữ lượng không đáng kể. => Nhật Bản phải nhập khẩu phần lớn khoáng sản để phục vụ sản xuất công nghiệp.

- Nhật Bản có nhiều suối khoáng nóng tự nhiên để phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh như: Cư-xát-xư, Ha-cô-nê (đảo Hôn-su), Y-u-phu-in, Bép-pu (đảo Kiu-xiu),...

6. Biển

- Đường bờ biển dài khoảng 29000 km với vùng biển rộng, phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều vùng vịnh, là điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng biển.

- Vùng biển Nhật Bản có tính đa dạng sinh học cao, 25% số loài cá biển trên thế giới có mặt ở vùng biển này.

- Do nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng Cur-rô-si-vô và dòng biển lạnh Ôi-a-si-vô nên Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn với nguồn cá dồi dào, các loài cá có giá trị là cá ngừ, cá thu, cá trích, cá hồi.... Đây là điều kiện để Nhật Bản phát triển ngành khai thác thủy sản.

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

◆ Đặc điểm

- Quy mô dân số: là nước đông dân. Năm 2020 số dân Nhật Bản là 126,2 triệu người, đứng thứ 11 thế giới.

- Tỷ lệ tăng dân số Nhật Bản rất thấp, dưới 0% từ năm 2008 và năm 2020 là -0,3%.

- Thành phần dân cư của Nhật Bản về cơ bản khá đồng nhất.

- Cơ cấu dân số:

+ Nhật Bản có số nam ít hơn số nữ.

+ Nhật Bản là quốc gia có cơ cấu dân số già, tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới.

BẢNG 23.1. SỐ DÂN VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

Năm	1950	2000	2020
Số dân (triệu người)	82,8	126,9	126,2
Cơ cấu dân số (%):			
– Dưới 15 tuổi	35,4	14,6	12,4
– Từ 15 đến 64 tuổi	59,6	68,0	59,2
– Từ 65 tuổi trở lên	5,0	17,4	28,4

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- Mật độ dân số:

+ Mật độ dân số cao (khoảng 338 người/km², năm 2020);

+ Dân cư phân bố không đồng đều giữa các đảo và giữa các khu vực trên cùng một đảo. Khoảng 60% dân cư sống trên 3% diện tích đất nước, chủ yếu ở các đồng bằng ven biển, đặc biệt là dải đồng bằng ven Thái Bình Dương trên đảo Hôn-su.

- *Vấn đề đô thị hóa:*

+ Tỷ lệ dân thành thị cao (91,8% năm 2020);

+ Tô-ky-ô là vùng đô thị lớn nhất thế giới (năm 2020), các thành phố lớn khác là Ô-xa-ca, Na-gôi-a...

+ Mức sống của người dân đô thị cao, cơ sở hạ tầng hiện đại, các đô thị đồng thời là các trung tâm kinh tế, văn hóa.

◆ Ảnh hưởng

- Số dân đông tạo cho Nhật Bản có một thị trường tiêu thụ nội địa mạnh.

- Cơ cấu dân số già gây ra sự thiếu hụt về lực lượng lao động trong tương lai, tạo ra sức ép lên hệ thống phúc lợi xã hội và giảm khả năng cạnh tranh kinh tế của Nhật Bản.

- Dân cư tập trung với mật độ cao ở các vùng đô thị cũng nảy sinh các vấn đề về nhà ở, việc làm.

2. Xã hội

◆ Đặc điểm

- Nhật Bản có phong tục tập quán độc đáo và nền văn hóa đặc sắc. Trong văn hóa Nhật Bản, đạo Shintô là tín ngưỡng truyền thống. Người Nhật trân trọng và bảo tồn các nét đẹp văn hóa truyền thống, các lễ hội.

- Người dân Nhật Bản rất chăm chỉ, có tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao. Nhật Bản nằm trong nhóm các quốc gia dẫn đầu về số lượng bằng sáng chế trên thế giới.

- Người dân Nhật Bản có chất lượng cuộc sống cao; chỉ số HDI của Nhật Bản thuộc nhóm rất cao, đạt 0,923 năm 2020.

BẢNG 23.2. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN CỦA NHẬT BẢN NĂM 2000 VÀ NĂM 2020

Chỉ tiêu	Năm	2000	2020
Tuổi thọ trung bình (năm)		81,2	84,7
Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên (năm)		12,1	13,4

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- Nhật Bản rất chú trọng đầu tư cho giáo dục. Hầu hết các nhà trường đều đề cao thái độ và giá trị đạo đức để hình thành nên nhân cách, tạo nên những thế hệ công dân có kiến thức, chuyên môn cao, có trách nhiệm trong cuộc sống và công việc.

- Nhật Bản có hệ thống y tế phát triển, 100% người dân tham gia bảo hiểm y tế. Chi tiêu cho y tế của Nhật Bản chiếm khoảng 10% GDP và có xu hướng tăng.

◆ **Ảnh hưởng:**

- Các giá trị văn hóa, các di tích lịch sử đã góp phần phát triển ngành du lịch của Nhật Bản.

- Ý chí vươn lên của người Nhật Bản và nguồn nhân lực có chất lượng cao đã giúp Nhật Bản khắc phục được những khó khăn về điều kiện tự nhiên và cho phép quốc gia này duy trì được sự thịnh vượng của mình.

BÀI 24: KINH TẾ NHẬT BẢN

I. Tình hình phát triển kinh tế

◆ **Các giai đoạn phát triển:**

- **Giai đoạn 1955 - 1972:**

- + Công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế của chính phủ Nhật Bản diễn ra thành công.
- + Tốc độ tăng GDP cao, bình quân khoảng 10%/ năm, trở thành một nước phát triển.
- + Từ năm 1968, kinh tế Nhật Bản vươn lên đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.

- **Giai đoạn 1973 - 1992:** Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng những năm 70 và “thời kì bong bóng kinh tế” năm 1991 đã dẫn đến kinh tế trì trệ kéo dài.

Giai đoạn 1992 đến nay:

- + Sau giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao từ năm 2002 đến năm 2006, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào những năm 2007 - 2008 cùng với thiên tai, dịch bệnh khiến tốc độ tăng GDP của Nhật Bản xuống thấp.
- + Năm 2020, Nhật Bản đứng thứ ba thế giới về quy mô GDP sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, là thành viên của G7 và G20.

BẢNG 24.1. QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

Năm	1961	1970	1980	1990	2000	2010	2019	2020
Chỉ tiêu								
GDP (tỉ USD)	53,5	212,6	1 105,0	3 132,0	4 968,4	5 759,1	5 123,3	5 040,1
Tốc độ tăng GDP (%)	12,0	2,5	2,8	4,9	2,8	4,1	0,3	-4,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

◆ Cơ cấu kinh tế:

- Dịch vụ có tỉ trọng cao nhất (gần 70%), nông nghiệp có tỉ trọng nhỏ nhất (khoảng 1%).
- Nền kinh tế Nhật Bản phát triển ở trình độ cao, các ngành kinh tế ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học - công nghệ.

◆ Thách thức

- Kinh tế Nhật Bản đang đối mặt với nhiều thách thức như: dân số già, mức nợ công cao, phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu từ bên ngoài, sự cạnh tranh gay gắt của các nước, thiên tai,...

- Để nâng cao vị thế trong nền kinh tế thế giới, Nhật Bản đang tập trung phát triển kinh tế số (rô-bốt, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thực tế ảo,...).

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Chiếm tỉ lệ nhỏ (chỉ khoảng 1%) trong cơ cấu GDP và thu hút khoảng 3% lực lượng lao động (năm 2020);

- Vai trò: đáp ứng một phần nhu cầu về lương thực, thực phẩm của người dân và tạo ra một số mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

a) Nông nghiệp: sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến, cho năng suất cao với chất lượng hàng đầu thế giới.

- Trồng trọt:

+ Có vị trí quan trọng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020).

+ Trình độ cơ giới hoá nông nghiệp rất cao.

+ Các sản phẩm chính gồm: lúa gạo, lúa mì, rau, cây ăn quả.

+ Các vùng trồng trọt chính là đảo Hô-cai-đô, tỉnh Cu-ma-mô-tô (đảo Kiu-xiu), tỉnh Ca-ga-oa (đảo Xi-cô-cư), tỉnh A-ki-ta (đảo Hôn-su),...

+ Nhật Bản chú trọng sản xuất những sản phẩm trồng trọt cao cấp.

- Chăn nuôi:

+ Tương đối phát triển, tỉ trọng có xu hướng tăng.

+ Các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm. Ngành chăn nuôi bò, nhất là bò sữa được coi là một thành tựu của nông nghiệp Nhật Bản, chủ yếu tập trung ở Hô-cai-đô.

b) Lâm nghiệp

- Lâm nghiệp được chú trọng phát triển.

- Nhật Bản có diện tích và tỉ lệ che phủ rừng lớn, rừng có vai trò quan trọng đối với việc chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường.
- Rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng.
- Nhật Bản vẫn phải nhập gỗ nguyên liệu và nhiều sản phẩm từ gỗ.

c) Thủy sản

- Khai thác thủy sản:

- + Có lịch sử phát triển lâu đời ở Nhật Bản;
- + Đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước.
- + Sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 là 3,2 triệu tấn (đứng thứ tám thế giới). Thủy sản khai thác xa bờ chiếm tỉ lệ lớn trong tổng sản lượng. Đội tàu khai thác thủy sản của Nhật Bản lớn hàng đầu thế giới (năm 2020).
- + Các loài khai thác chủ yếu là cá ngừ, cá hồi, cá thu, cua, tôm, mực ống....
- + Thủy sản khai thác là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Nhật Bản.
- Nuôi trồng thủy sản:
 - + Được chú trọng phát triển.
 - + Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1 triệu tấn năm 2020 (đứng thứ 14 trên thế giới).
 - + Các loài thủy sản được nuôi trồng chủ yếu là tôm, rong biển, trai lấy ngọc, hào,...

2. Công nghiệp

◆ Tình hình phát triển

- Đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản, chiếm khoảng 29% GDP và thu hút khoảng 27% lao động (năm 2020), tạo ra khối lượng hàng hóa xuất khẩu lớn nhất cho đất nước.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kỹ thuật, công nghệ tiên tiến như công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử - tin học,...
- Các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản nằm dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn, tiêu biểu là Tô-ky-ô, Na-gôi-a, Ô-xa-ca (đảo Hôn-su), Phu-cu-ô-ca (đảo Kiu-xiu), Xáp-pô-rô (đảo Hô-cai-đô), Cô-chi (đảo Xi-cô-cư)....
- Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào các ngành năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không - vũ trụ; công nghệ sinh học và dược phẩm...

◆ Một số ngành công nghiệp chính

- Công nghiệp chế tạo:
 - + Phát triển mạnh và chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu.
 - + Các sản phẩm nổi bật là tàu biển (sản xuất khoảng 20% số tàu biển thế giới mỗi năm), ô tô (chiếm 10% sản lượng ô tô thế giới).
 - + Các ngành chế tạo tập trung và phát triển mạnh ở Hôn-su, Xi-cô-cư.
- Công nghiệp điện tử - tin học: đứng hàng đầu thế giới với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, máy tính, ti vi, chất bán dẫn (chiếm khoảng 10% thế giới), rô-bốt (chiếm 45% sản lượng của thế giới),...

3. Dịch vụ

Là ngành kinh tế đóng góp phần lớn vào GDP (khoảng 69,5%) và thu hút 72,9% lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020).

- Các ngành dịch vụ có vai trò quan trọng của Nhật Bản là thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch.

a) Thương mại

- Nội thương:

- + Đóng góp khoảng 13 - 14% GDP (giai đoạn 2010 - 2020).
- + Các hoạt động buôn bán chủ yếu diễn ra ở các chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại,...

+ Thương mại điện tử ngày càng đóng vai trò quan trọng.

- Ngoại thương:

+ Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đạt hơn 1500 tỉ USD.

+ Mức xuất khẩu khá thấp so với quy mô GDP.

+ Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, hóa chất, nhựa.... Các mặt hàng nhập khẩu chính là năng lượng, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm nông nghiệp...

+ Các đối tác thương mại chính là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ôxtrâyliá...

b) Giao thông vận tải

- Hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế.

+ *Giao thông đường sắt* được chú trọng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá, đặc biệt là hệ thống tàu cao tốc Sin-can-xen kết nối các thành phố lớn.

+ *Giao thông vận tải đường bộ* với chiều dài mạng lưới hơn 1,2 triệu km, chiếm hơn 90% khối lượng vận tải hàng hóa trong nước (năm 2020).

+ *Đường hàng không, đường biển* của Nhật Bản đều phát triển mạnh. Năm 2020, Nhật Bản có 176 sân bay, các sân bay quan trọng là: Ha-nê-đa, Na-ri-ta, Can-sai,... Hệ thống cảng biển lớn của Nhật Bản bao gồm: Tô-ky-ô, Ô-xa-ca, Cô-bê,...

c) Tài chính ngân hàng

- Là một trong những trung tâm tài chính quan trọng của thế giới.

- Tô-ky-ô là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước, là nơi đặt trụ sở của nhiều ngân hàng và công ty bảo hiểm lớn trên thế giới.

d) Du lịch

- Hoạt động du lịch phát triển mạnh, đóng góp khoảng 7% vào GDP (năm 2019).

- Ngành du lịch phát triển dựa trên cơ sở: tài nguyên du lịch rất đa dạng; cơ sở vật chất, kĩ thuật, kết cấu hạ tầng phát triển hiện đại; dịch vụ du lịch đa dạng, chất lượng cao,...

- Năm 2019, Nhật Bản thu hút được 31,8 triệu khách du lịch quốc tế (đứng thứ 12 thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 46,1 tỉ USD (đứng thứ 7 thế giới). Du lịch nội địa đóng vai trò quan trọng.

- Các địa điểm du lịch nổi tiếng là: Ni-xê-cô, Phu-ta-nô (đảo Hô-cai-đô); Mát-su-si-ma, Ha-cur-ba, Ka-na-da-oa, núi Phú Sĩ (đảo Hôn-su),...

III. Các vùng kinh tế kết nối tri thức

◆ Các vùng kinh tế của Nhật Bản gắn với bốn đảo lớn.

- Vùng kinh tế đảo Hô-cai-đô:

+ Diện tích: 83,4 nghìn km², đóng góp 3,4% GDP cả nước.

+ Rừng chiếm diện tích lớn, khoáng sản chủ yếu là than.

+ Giá trị ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lớn nhất Nhật Bản, các sản phẩm nông nghiệp chính là lúa mì, khoai tây, rong biển, thịt bò,...

+ Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, luyện kim đen, sản xuất giấy.

+ Du lịch phát triển mạnh.

+ Các trung tâm kinh tế quan trọng là Xáp-pô-rô, Cu-si-rô.

- Vùng kinh tế đảo Hôn-su:

+ Diện tích: 231,2 nghìn km² (chiếm khoảng 60% diện tích Nhật Bản), số dân đông nhất, kinh tế phát triển nhất và được chia thành 5 vùng nhỏ là Tô-hô-cư, Can-tô, Chu-bu, Can-sai, Chu-gô-cư.

+ Khí hậu phân hóa theo chiều bắc - nam, đông - tây, có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh; thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động núi lửa và động đất.

+ Nông nghiệp nổi tiếng với lúa gạo, hoa quả, khai thác và nuôi trồng thủy sản,...

+ Công nghiệp phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở bờ biển Thái Bình Dương.

+ Ngành dịch vụ phát triển mạnh nhất Nhật Bản.

+ Các trung tâm kinh tế lớn là Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-ôa-xa-ki, Ô-xa-ca, Cô-bê, Ky-ô-tô....

- Vùng kinh tế đảo Xi-cô-cư:

+ Diện tích: 18, nghìn km² (chiếm khoảng 5% diện tích đất nước), đóng góp khoảng 3% GDP cả nước.

+ Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng.

+ Ngành công nghiệp điện tử - tin học, đóng tàu, công nghệ sinh học và công nghệ nano,... rất phát triển.

+ Các trung tâm kinh tế lớn là Cô-chi, Mát-xu-ya-ma.

- Vùng kinh tế đảo Kiu-xiu:

+ Diện tích: 42,2 nghìn km², đóng góp khoảng 10% GDP của Nhật Bản.

+ Các nông sản chủ yếu là lúa gạo, thuốc lá, cây ăn quả...

+ Các ngành công nghiệp tự động và bán dẫn chiếm ưu thế.

+ Hoạt động thương mại và giao thông vận tải biển phát triển.

+ Các trung tâm kinh tế chính là Phu-cu-ô-ca và Na-ga-xa-ki.

BÀI 25 : THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO VỀ

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

1. Khái quát về hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Nhật Bản là cường quốc về thương mại trên thế giới, khoảng 55% giá trị thương mại được thực hiện với các nước phát triển, nhiều nhất là Hoa Kỳ và EU. Khoảng 45% tổng giá trị

thương mại được thực hiện với các nước đang phát triển, trong đó 18% thực hiện với các nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á.

2. Một số hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

a) Xuất nhập khẩu

- Hiện trạng:

+ Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đạt hơn 1500 tỉ USD (năm 2020).

+ Cán cân xuất nhập khẩu: nhập siêu, giá trị xuất khẩu thấp hơn giá trị nhập khẩu.

+ Mặt hàng xuất khẩu: Sản phẩm công nghiệp chế biến như: phương tiện giao thông (tàu biển, ô tô, xe gắn máy), máy móc, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, hóa chất, nhựa...chiếm 99% giá trị xuất khẩu.

+ Mặt hàng nhập khẩu: Sản phẩm nông nghiệp (lúa mì, lúa gạo, đỗ tương, hoa quả, đường, thịt, hải sản), năng lượng (than, dầu mỏ, khí tự nhiên), nguyên liệu công nghiệp (quặng, gỗ, cao su, bông, vải, len)

+ Đối tác thương mại chính của Nhật Bản là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a,...

- Ý nghĩa của hoạt động:

+ Hoạt động xuất khẩu: tạo nguồn hàng có chất lượng, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao để xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm cho xã hội, tạo nguồn dự trữ ngoại tệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, khẳng định vị thế trên trường quốc tế.

+ Hoạt động nhập khẩu: đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và phục vụ cuộc sống, tiếp thu tiến bộ khoa học - kĩ thuật, trao đổi giao lưu kinh tế với các nước trên thế giới.

b) Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Hiện trạng:

+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản có giá trị rất lớn và ngày càng tăng. Giá trị đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản đạt 149,9 tỉ USD năm 2021, chiếm 7,1% so với giá trị đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả thế giới là 2120,2 tỉ USD.

+ Các nước nhận đầu tư nhiều: Mỹ là đối tác lớn nhất, tiếp đó là các nước ASEAN trong đó có Việt Nam.

- Ý nghĩa của hoạt động:

+ Nhằm phát triển và nâng cao vị thế cho nền kinh tế nước nhà, tạo mối quan hệ với các nước, Nhật Bản đã có làn sóng đầu tư nước ngoài mạnh mẽ.

+ Đây là một trong những chiến lược đầu tư của Nhật Bản tại các quốc gia khác nhằm thúc đẩy sự phát triển và mang lại nguồn cung, chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng tại các quốc gia khác.

+ Việc đầu tư ra nước ngoài cũng mang lại nhiều nguồn lợi nhuận hơn khi chi phí được giảm thiểu hơn so với ở Nhật và đặc biệt là nguồn lao động tại Nhật Bản đang ngày càng giảm sút nghiêm trọng do dân số đang ngày càng già đi khiến cho các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài.

BÀI 26: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

I. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

◆ Đặc điểm

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Trung Quốc có diện tích khoảng 9,6 triệu km².

+ Lãnh thổ Trung Quốc (phần đất liền) trải dài theo chiều vĩ tuyến từ khoảng vĩ độ 20°B đến vĩ độ 53°B, theo chiều kinh tuyến từ khoảng kinh độ 73°Đ đến kinh độ 135°Đ.

+ Trung Quốc có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông... thuộc Thái Bình Dương và các đảo, quần đảo.

- Vị trí địa lí:

+ Nằm ở khu vực Đông Á.

+ Tiếp giáp với 14 quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam; phía đông giáp biển

◆ Ảnh hưởng

- Đất nước rộng lớn, thiên nhiên có sự phân hóa giữa các vùng, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú tạo điều kiện để Trung Quốc phát triển một nền kinh tế đa dạng.

- Tiếp giáp với nhiều quốc gia, vùng biển rộng lớn đã tạo thuận lợi cho việc giao lưu, liên kết kinh tế - thương mại với các nước trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á, các nước trên thế giới và phát triển nhiều ngành kinh tế biển.

- Phần lớn đường biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc với các nước có địa hình núi cao, hiểm trở, khó khăn cho việc giao thương.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Điều kiện tự nhiên đa dạng và tài nguyên thiên nhiên phong phú.

- Thiên nhiên Trung Quốc có sự khác biệt giữa miền Đông và miền Tây; kinh tuyến 105°Đ là ranh giới giữa hai miền.

1. Địa hình và đất

◆ Địa hình rất đa dạng; trong đó núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm hơn 70% diện tích lãnh thổ. Trên lục địa, địa hình thấp dần từ tây sang đông, tạo ra hai miền địa hình khác nhau.

- **Miền đông:** địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp.

+ Các đồng bằng châu thổ: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam có đất phù sa màu mỡ, là những vùng nông nghiệp trù phú, dân cư tập trung đông đúc.

+ Phía đông nam có địa hình đồi núi thấp, độ cao trung bình dưới 400 m, chủ yếu là đất feralit, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt.

- **Miền Tây:**

+ Là nơi tập trung nhiều dãy núi cao, đồ sộ (Hi-ma-lay-a, Côn Luân, Thiên Sơn,...), cao nguyên (Tây Tạng, Vân Quý,...), bồn địa (Ta-rim, Duy Ngô Nhĩ, Tuốc-phan,..) và hoang mạc (Tát-la Ma-can, Gô-bi,...).

+ Địa hình hiểm trở và chia cắt mạnh;

+ Loại đất phổ biến là: đất xám hoang mạc và bán hoang mạc nghèo dinh dưỡng, khô cằn.

=> Không thuận lợi cho sản xuất, một số nơi có thể trồng rừng và trên các cao nguyên có thể phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc.

2. Khí hậu

◆ Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu cận nhiệt.

◆ Do lãnh thổ rộng lớn, địa hình phức tạp nên khí hậu có sự phân hóa đa dạng theo chiều đông - tây, bắc - nam và theo độ cao.

- Miền Đông có khí hậu gió mùa:

+ Mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông lạnh và khô; lượng mưa trung bình từ 750 mm đến 2.000 mm/năm.

+ Từ nam lên bắc, khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa, nhiệt độ và lượng mưa cũng thay đổi (phía nam có nhiệt độ và lượng mưa cao hơn phía bắc).

> Nhìn chung, miền Đông có khí hậu ôn hoà, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú, song mưa tập trung vào mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu một số sông, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất.

- Miền Tây có khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt:

+ Nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm và giữa các mùa khá lớn;

+ Lượng mưa trung bình năm chỉ khoảng 250 mm (một số nơi có lượng mưa dưới 100 mm/năm) nên nhiều nơi hình thành hoang mạc.

=> Khí hậu khắc nghiệt của miền Tây là một trong số những nguyên nhân khiến cho khu vực này dân cư thưa thớt.

- Ở các vùng núi và cao nguyên cao ở miền Tây có kiểu khí hậu núi cao, càng lên cao càng lạnh.

3. Sông, hồ

- Sông ngòi:

+ Trung Quốc có hàng nghìn con sông lớn nhỏ. Các sông lớn nhất là: Hoàng Hà, Trường Giang, Hắc Long Giang, Châu Giang....

+ Đa số các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía tây và chảy ra các biển ở phía đông.

+ Ở miền Tây, sông có dòng chảy mạnh, giàu tiềm năng thủy điện.

+ Ở miền Đông, sông có giá trị cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, giao thông đường thủy; tuy nhiên, vào mùa hạ mực nước sông dâng cao gây lũ lụt cho nhiều vùng đất rộng lớn ở hạ lưu.

- Hồ:

+ Một số hồ lớn như: Động Đình, Thiên Dương.... là những hồ chứa nước ngọt quan trọng, có giá trị về thủy lợi và du lịch.

+ Các hồ nước mặn như Thanh Hải, Nam-so,... thích hợp phát triển du lịch.

4. Sinh vật

- Hệ thực vật đa dạng phong phú và có sự phân hóa theo chiều bắc - nam và đông - tây.

+ Rừng tự nhiên tập trung phần lớn ở khu vực khí hậu gió mùa miền Đông, từ nam lên bắc là rừng nhiệt đới, rừng lá rộng và rừng lá kim.

+ Miền Tây chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc và thảo nguyên, riêng vùng phía nam của cao nguyên Tây Tạng có rừng lá kim phát triển trong các thung lũng.

+ Rừng cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Trung Quốc; thảo nguyên ở miền Tây với diện tích lên tới hàng trăm triệu ha, được sử dụng để chăn nuôi gia súc.

- Hệ động vật cũng rất phong phú, trong đó có hơn 100 loài đặc hữu và quý hiếm, có giá trị lớn về nguồn gen, như gấu trúc, bò lặc (bò Tây Tạng), cá sấu,...

5. Khoáng sản:

◆ Trung Quốc có gần 150 loại khoáng sản, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao tạo điều kiện để phát triển nhiều ngành công nghiệp.

- Khoáng sản năng lượng:

+ Than có trữ lượng hơn 143 tỉ tấn (hơn 13% của thế giới), tập trung nhiều ở Đông Bắc, Hoa Bắc, Tây Bắc.

+ Dầu mỏ và khí tự nhiên được tìm thấy ở nhiều nơi như Đông Bắc, Hoa Nam, bồn địa Tứ Xuyên,...

- Khoáng sản kim loại:

+ Kim loại đen có sắt, man-gan,... với trữ lượng khá lớn, phân bố rải rác trên khắp lãnh thổ.

+ Kim loại màu có đồng, thiếc, bô-xít,.. với trữ lượng lớn hàng đầu thế giới, chủ yếu tập trung ở phía đông nam của đất nước.

+ Có trữ lượng đất hiếm, đứng đầu thế giới (44 triệu tấn), là nguyên liệu đặc biệt quan trọng trong các ngành công nghệ cao.

- Khoáng sản phi kim loại: có trữ lượng lớn như: phốt pho, lưu huỳnh, muối mỏ...

6. Biển

- Trung Quốc giàu tài nguyên biển:

+ Trữ lượng dầu mỏ, khí tự nhiên lớn, các mỏ dầu lớn nằm ở vùng bờ biển và thềm lục địa của Hoàng Hải, các mỏ khí tự nhiên lớn nằm ở biển Hoa Đông và gần đảo Hải Nam.

+ Các vùng biển có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao, tạo thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.

+ Ven biển có nhiều vũng vịnh, thuận lợi để xây dựng các cảng biển, phát triển giao thông vận tải biển. Một số vùng biển, đảo có tiềm năng phát triển du lịch.

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

◆ Đặc điểm

- *Quy mô dân số*: là nước đông dân nhất thế giới. Năm 2020, số dân Trung Quốc là hơn 1,4 tỉ người, chiếm hơn 18% số dân thế giới.

- *Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên*: đang có chiều hướng giảm dần nên số dân tăng thêm hằng năm cũng giảm dần.

- *Cơ cấu dân số*:

+ Trung Quốc đang trong thời kì cơ cấu dân số vàng, số người trong độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ cao. Tuy vậy, dân số Trung Quốc đang có xu hướng già hoá.

+ Cơ cấu giới tính ở Trung Quốc có sự chênh lệch khá lớn. Năm 2020, tỉ lệ nam là 51,3%, tỉ lệ nữ là 48,7% trong tổng số dân.

BẢNG 26.1. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

(Đơn vị: %)

Độ tuổi \ Năm	1990	2000	2010	2020
Dưới 15 tuổi	28,6	24,8	18,7	17,0
Từ 15 đến 64 tuổi	65,8	68,4	73,2	70,0
Từ 65 tuổi trở lên	5,6	6,8	8,1	13,0

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- *Thành phần dân cư*: Trung Quốc là quốc gia đa dân tộc (hơn 56 dân tộc)

+ Người Hán chiếm hơn 90% dân số.

+ Các dân tộc khác (Choang, Ui-gua, Tạng, Hồi, Mông Cổ,...) sống tập trung tại các khu tự trị ở vùng núi và biên giới.

- *Mật độ dân số*: mật độ dân số khá cao (khoảng 150 người/km² năm 2020), song phân bố rất không đều.

+ Dân cư tập trung đông đúc ở khu vực phía đông (khoảng 90% dân cư);

+ Khu vực phía tây dân cư thưa thớt.

- Vấn đề đô thị hóa:

+ Đô thị hoá diễn ra với tốc độ nhanh, tỉ lệ dân thành thị là 61,0% năm 2020).

+ Có nhiều thành phố quy mô dân số trên 10 triệu người như: Thượng Hải, Bắc Kinh, Trùng Khánh, Quảng Châu, Thiên Tân,...

◆ Ảnh hưởng

- Dân số đông đã tạo nên thị trường tiêu thụ lớn, nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế.

- Tình trạng già hóa dân số làm cho tỉ lệ người già đang ngày càng tăng lên, điều này đặt ra nhiều thách thức cho Trung Quốc trong tương lai.

- Sự chênh lệch về cơ cấu dân số theo giới tính sẽ ảnh hưởng tới đặc điểm nguồn lao động, việc làm và các vấn đề xã hội của Trung Quốc.

- Dân cư phân bố không đồng đều là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa hai miền đông – tây.

- Công nghiệp hoá nông thôn đã làm thay đổi diện mạo các làng xã và mở rộng lối sống đô thị.

2. Xã hội

- Trung Quốc là một trong những cái nôi của nền văn minh thế giới. Trung Quốc có nền văn hóa phong phú với nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật, các tác phẩm văn học, hội họa,... nổi tiếng có giá trị. Đây là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng cải thiện. Năm 2020, Trung Quốc có HDI ở mức cao (0,764), GNI/người đạt 10530 USD.

**BẢNG 26.2. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN
CỦA TRUNG QUỐC VÀ THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2020**

	Tuổi thọ trung bình (năm)		Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên (năm)	
	Năm 2000	Năm 2020	Năm 2000	Năm 2020
Trung Quốc	71,9	78,1	5,9	7,6
Thế giới	68	73	4,5	8,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- Giáo dục ở Trung Quốc được chú trọng nên chất lượng nguồn lao động cũng dần được cải thiện. Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nguồn nhân lực dồi dào, ngày càng có chất lượng là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.
- Công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân được đẩy mạnh, hiện có khoảng hơn 1,3 tỉ dân có bảo hiểm y tế.
- Công cuộc xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều thành tựu, làm thay đổi tình hình kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng miền (miền Đông và miền Tây, vùng nông thôn và thành thị) có sự chênh lệch.

BÀI 27: KINH TẾ TRUNG QUỐC

I. Đặc điểm chung

1. Thành tựu và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc

- ◆ **Vị thế:** Những thành tựu về kinh tế trong công cuộc cải cách, mở cửa (từ năm 1978 đến nay) đã đưa Trung Quốc trở thành quốc gia có vị thế quan trọng đối với nền kinh tế thế giới.
- Trung Quốc là nền kinh tế có quy mô lớn thứ hai thế giới, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Theo Ngân hàng Thế giới, mức đóng góp trung bình của Trung Quốc vào tăng trưởng kinh tế thế giới là hơn 30%.

- Xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài của Trung Quốc có tác động ngày càng lớn và là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

◆ Thành tựu:

- Quy mô GDP tăng nhanh liên tục, đến năm 2010, Trung Quốc chính thức vượt qua Nhật Bản để trở thành nền kinh tế có quy mô GDP lớn thứ hai thế giới (sau Hoa Kỳ). Năm 2020, GDP của Trung Quốc chiếm 17,3% toàn thế giới.

- Tốc độ tăng GDP tuy có biến động qua các năm song luôn ở mức cao.

- Cơ cấu GDP có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

+ Tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ tăng;

+ Giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh là động lực cho tăng trưởng kinh tế.

+ Trung Quốc luôn là nước xuất siêu.

+ Năm 2020, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc là 5080,4 tỉ USD, đứng đầu thế giới.

+ Từ năm 2017 đến năm 2021, Trung Quốc duy trì vị trí là quốc gia thương mại hàng đầu thế giới.

Trung Quốc là một trong những nước nhận được vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn, năm 2020 là 163 tỉ USD (đứng đầu thế giới).

2. Nguyên nhân

- Nguồn lực tự nhiên đa dạng, phong phú là tiền đề để phát triển kinh tế;

- Nguồn lao động dồi dào, trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao là nhân tố quyết định đến việc tiếp nhận công nghệ mới từ nước ngoài.

- Trung Quốc đã chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước, và thực hiện các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ nước ngoài.

Cơ sở hạ tầng phát triển, thị trường rộng lớn và năng động tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế.

- Nhà nước có các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năng động, điều chỉnh phương thức phát triển kịp thời qua các giai đoạn khác nhau. Sự thay đổi trong chính sách phát triển kinh tế, nhất là việc mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ sau năm 1978 là chính sách quan trọng nhất; Trung Quốc đã thành lập các đặc khu kinh tế để thu hút FDI.

- Trung Quốc rất chú trọng ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất

II. Các ngành kinh tế

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Năm 2020, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 7,7% GDP, giải quyết việc làm cho khoảng 22% lực lượng lao động của đất nước.

- Vai trò:

+ Đáp ứng nhu cầu của hơn 1,4 tỉ dân trong nước và hướng ra xuất khẩu.

+ Cung cấp nguyên liệu có giá trị cho các ngành công nghiệp chế biến, góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ cho Trung Quốc.

a) Nông nghiệp

- Trồng trọt:

+ Chiếm hơn 60% giá trị sản xuất nông nghiệp.

+ Trong cơ cấu ngành trồng trọt, cây lương thực giữ vị trí quan trọng. Ngoài ra, Trung Quốc còn trồng nhiều loại cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Phát triển mạnh ở các đồng bằng (Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam).

- Ngành chăn nuôi được quan tâm phát triển. Lợn, bò và gia cầm được nuôi nhiều ở các vùng đồng bằng; cừu, dê được chăn thả ở các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Hoa Bắc và ở các khu tự trị phía Tây.

b) Lâm nghiệp

- Sản lượng gỗ tròn khai thác đạt 350,6 triệu m³ năm 2020 (đứng thứ ba thế giới).

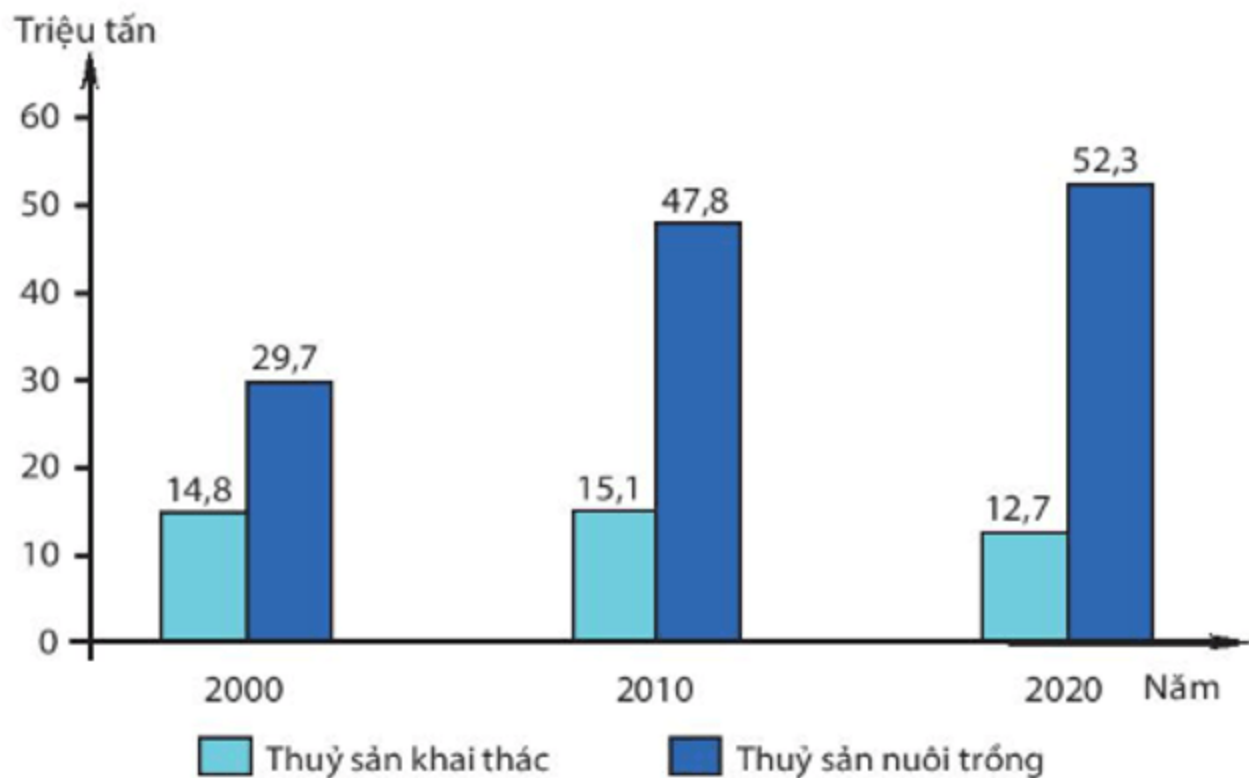
- Hiện nay, Trung Quốc đang hướng tới: bảo vệ rừng; kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng tự nhiên; giới hạn sản lượng khai thác hằng năm và nỗ lực trồng rừng để tăng tỉ lệ che phủ rừng.

c) Thủy sản

- Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đứng đầu thế giới.

- Các ngư trường khai thác quan trọng nằm ở biển Hoa Đông, Hoa Nam,...

- Nuôi trồng thủy sản tăng trưởng nhanh, các sản phẩm chủ yếu là: cá, tôm, trai lấy ngọc, rong biển....



Hình 27.3. Sản lượng thủy sản Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020

2. Công nghiệp

◆ **Tình hình phát triển**- Nền công nghiệp Trung Quốc có quy mô lớn, cơ cấu đa dạng, nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng đóng góp 37,8% vào GDP cả nước.

- Công nghiệp của Trung Quốc đang chuyển GDP dịch theo hướng hiện đại hoá: gia tăng các ngành có hàm lượng khoa học - công nghệ cao.

- Các ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là công nghiệp chế tạo, năng lượng, luyện kim, điện tử - tin học....

- Các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Trung Quốc tập trung ở miền Đông, đặc biệt là vùng duyên hải. Các trung tâm công nghiệp lớn là Thượng Hải, Thẩm Quyển, Bắc Kinh, Quảng Châu, Thiên Tân,...

◆ Một số ngành công nghiệp chính

- *Ngành công nghiệp chế tạo:*

+ Có tốc độ phát triển nhanh, đặc biệt là máy móc chính xác.

+ Một số sản phẩm chế tạo tiêu biểu là: máy nông nghiệp, ô tô, tàu biển, chi tiết máy của ngành hàng không - vũ trụ,...

+ Công nghiệp chế tạo ô tô tăng nhanh, năm 2020 Trung Quốc sản xuất khoảng 30% lượng ô tô toàn thế giới (đứng đầu thế giới).

- *Công nghiệp năng lượng:*

+ Là ngành cơ bản, được đầu tư phát triển nhằm cung cấp năng lượng cho nhu cầu của nền kinh tế.

+ Là nước khai thác than lớn nhất, thường chiếm hơn 50% sản lượng than toàn thế giới.

+ Là nước sản xuất và tiêu thụ điện lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 29% sản lượng điện toàn thế giới. Trung Quốc đang từng bước đa dạng hoá nguồn cung cấp điện thông qua việc phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng hạt nhân.

- *Công nghiệp luyện kim:* được coi trọng và đầu tư phát triển. Trung Quốc là quốc gia sản xuất thép nhiều nhất thế giới, sản xuất 56,5% sản lượng thép trên thế giới (2020).

- *Công nghiệp điện tử - tin học:*

+ Đang phát triển nhanh và trở thành ngành mũi nhọn của nền kinh tế Trung Quốc.

+ Nhiều sản phẩm của ngành công nghiệp điện tử - tin học như: máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng, thiết bị viễn thông có sản lượng hàng đầu thế giới.

3. Dịch vụ

- Ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Năm 2020, ngành dịch vụ đóng góp 54,5% vào GDP của Trung Quốc.

- Các loại hình dịch vụ: thương mại, giao thông vận tải, du lịch, tài chính ngân hàng phát triển nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, đồng thời phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của người dân.

- Một số trung tâm dịch vụ lớn của Trung Quốc là: Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Thâm Quyển....

a) Thương mại

- Nội thương:

+ Thị trường nội địa là động lực quan trọng cho nền kinh tế đất nước, tiêu thụ phần lớn các sản phẩm do nền kinh tế Trung Quốc tạo ra.

+ Doanh thu bán lẻ và doanh thu từ cung ứng các dịch vụ tăng nhanh (khoảng 5 400 tỉ USD, năm 2020).

+ Các trung tâm thương mại lớn là: Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Hồng Kông, Thâm Quyển,...

- Ngoại thương:

+ Kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc có mức tăng hằng năm cao. Năm 2020, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc lớn nhất thế giới, chiếm 11,5% toàn thế giới.

+ Có quan hệ buôn bán với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Những đối tác thương mại quan trọng là: Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Hàn Quốc....

+ Trung Quốc thường là nước xuất siêu.

b) Giao thông vận tải

- Xây dựng được một mạng lưới giao thông hiện đại, các loại hình giao thông đều rất phát triển.
- + Hệ thống đường sắt dài hơn 130 nghìn km trong đó hơn 40 nghìn km đường sắt cao tốc có tốc độ tàu chạy trên 200 km/h.
- + Đường ô tô có khoảng 5 triệu km, trong đó có 150 nghìn km đường cao tốc (đứng đầu thế giới).
- + Đường biển phát triển mạnh phục vụ việc xuất nhập khẩu với các cảng biển lớn như: Thượng Hải, Ninh Ba - Chu Sơn, Thâm Quyển,...
- + Đường hàng không cũng rất phát triển, các sân bay có lượng hành khách và hàng hóa luân chuyển lớn nhất là Bắc Kinh, Phố Đông (Thượng Hải),...
- Hiện nay, Trung Quốc đang đầu tư mạnh vào hạ tầng giao thông khu vực miền Tây để mở rộng quy mô và hoàn thiện mạng lưới giao thông.

c) Du lịch

- Trung Quốc là điểm đến hấp dẫn của nhiều khách du lịch, do có nền văn minh lâu đời, nhiều danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc nổi tiếng; cùng với sự phát triển vượt bậc về cơ sở hạ tầng du lịch,.
- Năm 2019, Trung Quốc đứng thứ 4 trong 10 quốc gia trên thế giới có nhiều lượt khách du lịch quốc tế đến nhất và đứng thứ 11 về doanh thu du lịch quốc tế.
- Các điểm du lịch nổi tiếng ở Trung Quốc là: Vạn Lý Trường Thành, Tử Cấm Thành, Lăng mộ Tần Thủy Hoàng, bến Thượng Hải,...

d) Tài chính ngân hàng

- Hoạt động của ngành tài chính ngân hàng ngày càng phát triển. Doanh thu từ hoạt động tài chính liên tục tăng qua các năm, đạt 1071 tỉ USD năm 2020.
- Nhiều ngân hàng nước ngoài đã thành lập công ty cổ phần hoặc 100% vốn nước ngoài để gia nhập thị trường vốn của Trung Quốc.
- Có nhiều trung tâm tài chính lớn như: Thượng Hải, Thiên Tân, Thâm Quyển.

BÀI 28: THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ

VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

1. Giới thiệu vùng duyên hải

- *Khái quát về dân cư*

+ Vùng duyên hải Trung Quốc bao gồm các tỉnh, thành phố giáp biển ở phía đông Trung Quốc là: Liêu Ninh, Thiên Tân, Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam.

- *Khái quát về tự nhiên, xã hội:*

+ Các tỉnh, thành phố kề sát bờ biển, có sự tiếp xúc rộng rãi về các nước khác.

+ Chiếm ưu thế về kinh tế kỹ thuật, cơ sở nông nghiệp tốt, văn hóa khoa học đều phát triển.

Khoa học

+ Thượng Hải tiếp xúc với sông Trường Giang chảy ra biển.

=> Giao thông vận tải đường thủy và giao lưu đối ngoại chiếm ưu thế.

+ Đây là khu vực kinh tế phát triển, chiếm khoảng 55% GDP của Trung Quốc (2021).

=> Sự phát triển kinh tế của vùng duyên hải đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của Trung Quốc (2021)

=> Sự phát triển kinh tế của vùng duyên hải đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, đồng thời là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng nội địa và miền Tây Trung Quốc.

2. Những thay đổi của vùng duyên hải

- *Về GDP*

+ Các tỉnh vùng duyên hải Trung Quốc có giá trị GDP khá cao và đang tăng dần.

+ GDP của năm 2011 chỉ đạt 4 410 tỉ USD, cao nhất là tỉnh Quảng Đông (838 tỉ USD), thấp nhất là tỉnh Hải Nam (36 tỉ USD).

+ GDP của năm 2021 đã đạt 9500 tỉ USD, tăng hơn gấp đôi, cao nhất là tỉnh Quảng Đông (1947 tỉ USD), thấp nhất là tỉnh Hải Nam (102 tỉ USD).

+ Trị giá xuất nhập khẩu của các tỉnh này càng cao.

+ Năm 2020, tỉnh Quảng Đông có giá trị GDP là 1,7 nghìn tỷ USD, vượt qua Hàn Quốc và đứng vào top 10 thế giới.

- Tính đến hiện nay, GDP của tỉnh Quảng Đông đã vượt qua “Tứ hổ Châu Á” là Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc.

- Về vai trò của vùng duyên hải:

+ Hình thành các cực tăng trưởng tiêu biểu như: Thượng Hải, Thiên Tân

+ Vùng này được coi là “đầu tàu” lôi kéo và kết nối các điểm tăng trưởng ở hạ lưu Trường Giang và ven biển Hoa Đông.

+ Hình thành nên cục diện mở cửa đối ngoại nhiều tầng nấc, hình thành nên điểm - tuyến - diện, hình thành hai vành đai, hai cực tăng trưởng của Trung Quốc, đó là Quảng Đông và Thượng Hải.